UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU THÁNG 3 NĂM 2023 ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC TRUNG TÂM THÀNH PHỐ VÀ CÁC HUYỆN

(Số 03/2023/CBLS-XD-TC ngày 04 tháng 4 năm 2023)

Bắc Ninh, tháng 4 năm 2023

UBND TỈNH BẮC NINH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG-TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 03/2023/CBLS-XD-TC

Bắc Ninh, ngày 04 tháng 4 năm 2023

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2023 đến hiện trường xây dựng khu vực trung tâm thành phố và các huyện

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý Nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Sau khi khảo sát thị trường, thống nhất ý kiến của các thành viên Tổ công tác xây dựng Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng đến hiện trường khu vực trung tâm thành phố và các huyện tháng 3 năm 2023 để các chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định.

I. Nội dung công bố giá vật liệu xây dựng

1. Một số loại vật liệu chủ yếu *(Chi tiết kèm theo phụ lục 1)*

1.1. Cơ sở xác định giá vật liệu xây dựng

Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh tại thời điểm; báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, mức giá công bố đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình tại trung tâm các huyện và thành phố.

Giá VLXD tại trung tâm các huyện và thành phố Từ Sơn đã tính với bán kính 2km, trung tâm thành phố Bắc Ninh đã tính với bán kính 3km.

1.2. Nguyên tắc xác định trung tâm các huyện và thành phố

Thành phố Bắc Ninh: Ngã sáu giao đường Lý Thái Tổ và đường Trần Hưng Đạo (QL18) làm trung tâm.

Thành phố Từ Sơn: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Lý Thái Tổ làm trung tâm (cạnh Bưu điện Từ Sơn).

Huyện Tiên Du: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Nguyễn Đăng Đạo (Tỉnh lộ 270) làm trung tâm (cạnh Bưu điện Tiên Du).

Huyện Yên Phong: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 286 và Tỉnh lộ 295 làm trung tâm.

Huyện Quế Võ: Ngã tư giao đường QL18 và Tỉnh lộ 279 làm trung tâm (cạnh Bưu điện Quế Võ).

Huyện Thuận Thành: Ngã tư giao đường QL38 và QL17 làm trung tâm.

Huyện Gia Bình: Ngã tư giao đường QL17 và Tỉnh lộ 280 làm trung tâm.

Huyện Lương Tài: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 280, Tỉnh lộ 281 và Tỉnh lộ 284 làm trung tâm (cạnh Hồ nước).

2. Thông tin giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng

2.1. Bảng giá bán sản phẩm, hàng hóa VLXD của các doanh nghiệp *(Tham khảo phụ lục 2 tại Công bố giá số 01/2023/CBLS-XD-TC ngày 10/02/2023 của liên Sở Xây dựng - Tài chính)*

2.2. Một số lưu ý khi sử dụng thông tin giá vật tư, vật liệu xây dựng.

a) Về thông tin giá:

Giá các loại vật tư, vật liệu công bố nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp để chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo; chưa loại trừ các khoản triết khấu, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất kinh doanh.

b) Yêu cầu đối với các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh niêm yết, công bố:

Thực hiện đầy đủ các nội dung theo Hướng dẫn số 09/HD-SXD ngày 24/9/2021 của Sở Xây dựng Bắc Ninh về việc hướng dẫn đăng ký niêm yết giá vào Bảng công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các hồ sơ, tài liệu gửi liên Sở Xây dựng - Tài chính Bắc Ninh và mức giá mà đơn vị đã niêm yết, công bố; có trách nhiệm thông tin, công bố kịp thời khi thay đổi giá bán, chất lượng sản phẩm cho liên Sở.

Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan. Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

c) Yêu cầu đối với các cơ quan, đơn vị tham khảo, áp dụng công bố:

Khi áp dụng giá vật tư, vật liệu trong thông tin giá này yêu cầu doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh cung cấp hồ sơ chất lượng và giá vật tư, vật liệu tại thời điểm đảm bảo phù hợp với mặt bằng thị thường, chống thất thoát, lãng phí, hoàn toàn chịu trách nhiệm về những sản phẩm, vật tư, vật liệu khi áp dụng.

Khuyến khích lựa chọn vật tư, vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường và có giá thành thấp.

II. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng giá vật liệu xây dựng trong công bố

Bảng giá vật liệu xây dựng một số loại vật liệu chủ yếu và có biến động giá trong tháng 3 năm 2023, những loại vật tư, vật liệu xây dựng khác tham khảo Công bố giá số 01/2023/CBLS-XD-TC ngày 10/02/2023 của liên Sở Xây dựng - Tài chính. Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là loại vật liệu phổ biến

trong xây dựng công trình làm cơ sở tham khảo cho việc lập đơn giá xây dựng công trình. Giá những loại vật tư, vật liệu xây dựng có trong công bố tại khu vực thành phố Bắc Ninh mà các huyện, thành phố Từ Sơn không có thì có thể tham khảo ở thành phố Bắc Ninh.

Một số vật liệu không có trong công bố giá của liên Sở hoặc trường hợp giá vật tư, vật liệu xây dựng tại thời điểm lập dự toán, lập giá gói thầu có biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố thì chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tự tổ chức khảo sát, xác định và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình đảm bảo theo quy định của pháp luật về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định pháp luật liên quan, đồng thời kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để cập nhật dữ liệu.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này để lập, thẩm tra, thẩm định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào thời điểm, địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật tư, vật liệu hợp lý, xác định giá vật tư, vật liệu phù hợp với mặt bằng thị trường, đảm bảo mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi sử dụng thông tin giá theo công bố này phải chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và thực hiện đúng các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Các Sở ngành liên quan;
- UBND các huyện, TP Bắc Ninh, TP Từ Sơn;
- Giám đốc và các Phó giám đốc Sở XD, Sở TC;
- Cổng TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, KT&VLXD, QLG, Nnh.

SỞ TÀI CHÍNH	SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC	KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC	PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Huấn	Nguyễn Xuân Đoàn

PHỤ LỤC 1

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC THÀNH PHỐ BẮC NINH

Từ ngày 01 tháng 3 năm 2023 - Mức giá chưa bao gồm VAT

(Kèm theo Công bố số 03/2023/CBLS-XD-TC ngày 04/4/2023 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính)

Số TT		Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	1	**Cát xây dựng**			
1		Cát mịn (ML=0,7-1,4mm)	m^3	177.714	QCVN16: 2019/BXD
2		Cát mịn (ML=1,5-2mm)	m^3	187.714	
3		Cát vàng ML>2mm	m^3	447.714	
4		Cát san nền	m^3	167.714	
	2	**Đá dăm xây dựng**			
5		Đá dăm xanh 1 x 2 (đá chọn)	m^3	305.181	QCVN16: 2019/BXD
6		Đá dăm xanh 2 x 4 (đá chọn)	m^3	295.181	
7		Đá dăm xanh 4 x 6 (đá chọn)	m^3	285.181	
8		Đá dăm cấp phối loại I	m^3	240.181	
9		Đá dăm cấp phối loại II	m^3	230.181	
10		Đá dăm 0,5x1	m^3	230.181	
11		Đá mạt	m^3	202.714	
	3	**Xăng, dầu**			
		Từ ngày 01/3/2023			
12		Xăng RON95-III	lít	21.200	
13		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	20.382	
14		Diezen 0,05S-II	lít	18.409	
15		Dầu hoả 2-k	lít	18.609	
16		Dầu mazut No2B (3S)	kg	15.009	
17		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	13.227	
		Từ ngày 13/3/2023			
18		Xăng RON95-III	lít	21.645	
19		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	20.727	
20		Diezen 0,05S-II	lít	18.636	
21		Dầu hoả 2-k	lít	18.827	
22		Dầu mazut No2B (3S)	kg	15.664	
23		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	13.882	
		Từ ngày 21/3/2023			
24		Xăng RON95-III	lít	20.936	

25		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	20.018	
26		Diezen 0,05S-II	lít	17.545	
27		Dầu hoả 2-k	lít	17.691	
28		Dầu mazut No2B (3S)	kg	14.936	
29		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	13.155	
	4	**Sắt, thép**			
		1 - Thép Thái Nguyên			
		Thép tròn cuộn, thép cây			
		Từ ngày 01/3/2023			
24		Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	16.456	
25		Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	16.456	
26		Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	16.606	
27		Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	16.506	
28		Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	16.506	
29		Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	16.356	
30		Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	16.306	
31		Thép vằn D10 cây CB400-V, CB500-V	kg	16.506	
32		Thép vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	16.356	
33		Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	16.306	
		Từ ngày 20/3/2023			QCVN07: 2019/BKHCN
34		Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	16.456	
35		Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	16.456	
36		Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	16.756	
37		Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	16.506	
38		Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	16.656	
39		Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	16.506	
40		Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	16.456	

41		Thép vằn D10 cây CB400-V, CB500-V	kg	16.656	
42		Thép vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	16.506	
43		Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	16.456	
		Thép hình các loại			
		Từ ngày 01/3/2023			
44		Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	17.606	
45		Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	17.406	
46		Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	17.406	
47		Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	17.356	
48		Thép góc L70÷L80 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	17.406	
49		Thép góc L90 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	17.506	
50		Thép góc L100 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	17.506	
51		Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.856	
52		Thép góc L150, SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	19.156	
53		Thép góc L100 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	18.706	
54		Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	19.206	QCVN07: 2019/BKHCN
55		Thép góc L150 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	19.856	
56		Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	17.256	
57		Thép C12 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	17.356	
58		Thép C14 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.106	
59		Thép C15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.260	
60		Thép C16 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.106	
61		Thép C18 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.156	
62		Thép I10 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	17.556	
63		Thép I12 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	17.506	

64		Thép I15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.056	
		2 - Thép Hòa Phát			
		Từ ngày 01/3/2023			
65		D6, D8 cuộn trơn CB240-T	kg	15.636	QCVN07: 2019/BKHCN
66		D8 cuộn gai CB300-V	kg	15.682	
67		D10 cây gai GR40	kg	13.475	
68		D12 cây gai CB300-V	kg	14.788	
69		D14 cây gai CB300-V	kg	14.898	
70		D16 cây gai GR40	kg	14.409	
71		D18 cây gai CB300-V	kg	14.880	
72		D20 cây gai B300-V	kg	14.911	
73		D22 cây gai CB300-V	kg	14.992	
		3 - Dây thép, đinh			
74		Dây thép đen các loại	kg	22.727	
75		Đinh các loại	kg	22.727	
		4 - Thép Việt Ý (Cty CP thép Việt Ý)			
		Từ ngày 01/3/2023			
76		Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CB240T	kg	16.500	QCVN07: 2019/BKHCN TCVN1651-2:2018
77		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	17.000	
78		Thép thanh vằn D10 CB400-V, CB500-V	kg	17.450	
79		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	16.850	
80		Thép thanh vằn D12 CB400-V, CB500-V	kg	17.300	
81		Thép thanh vằn D13-D32 cây CB300-V	kg	16.850	
82		Thép thanh vằn D13-D32 CB400-V, CB500-V	kg	17.300	
83		Thép thanh vằn D36 CB400-V, CB500-V	kg	17.400	
84		Thép thanh vằn D40 CB400-V, CB500-V	kg	18.100	

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TỪ SƠN

Từ ngày 01 tháng 3 năm 2023 - Mức giá chưa bao gồm VAT
(Kèm theo Công bố số 03/2023/CBLS-XD-TC ngày 04/4/2023 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính)

Đơn vị tính : đồng

Số TT		Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thành phố Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T.Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
	1	**Cát (TCVN)**									
1		Cát mịn cỡ hạt 0,7-1,4	m^3	QCVN16: 2019/BXD	176.578	176.935	184.659	172.766	169.111	172.796	178.674
2		Cát mịn cỡ hạt 1,5-2,0	m^3		186.578	186.935	194.659	182.766	179.111	182.796	188.674
3		Cát vàng ML>2	m^3		446.578	446.935	454.659	437.766	434.111	442.796	443.674
4		Cát san nền	m^3		166.578	166.935	170.215	157.766	159.111	162.796	163.674
	2	**Các loại Đá (TCVN)**									
5		Đá dăm xanh (chọn)1x2	m^3	QCVN16: 2019/BXD	300.368	300.919	311.715	293.921	294.296	293.958	296.964
6		Đá dăm xanh (chọn) 2x4	m^3		290.368	290.919	301.715	283.921	284.296	283.958	286.964
7		Đá dăm xanh (chọn) 4x6	m^3		280.368	280.919	291.715	273.921	274.296	273.958	276.964
8		Đá dăm cấp phối loại 1	m^3		235.368	235.919	240.692	228.921	229.296	228.958	231.964
9		Đá dăm cấp phối loại 2	m^3		225.368	225.919	230.692	218.921	219.296	218.958	221.964